TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐƠN DƯƠNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/**2020/HNGĐ - ST
Ngày: 23-12-2020
V/v: "Tranh chấp về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Hoàng Thị Xoan**
2. Ông **Đinh Hữu Luynh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nga** - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Bà **Phan Thị Lành** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Ngọc D**, sinh năm 1981;
Địa chỉ: khu phố P, đường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng Th**, sinh năm: 1980;
Địa chỉ: đường L, thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà D có mặt, ông Th vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2020 và bản tư khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng Th sau thời gian tự nguyện tìm hiểu khoảng 06 tháng, đến ngày 29/6/2007 thì đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Th, huyện Đ, việc kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình ông Th tại thị trấn Th, huyện Đ. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian rất ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên cải vã, chửi bới trì triết lẫn nhau từ những việc nhỏ nhặt, vặt vãnh dẫn đến vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, không ai chịu ai. Do không chịu đựng được tính cách, lối sống của ông Th nên năm 2008 bà đã chuyển về nhà cha mẹ ruột tại ấp Tr, xã Đi, huyện K, tỉnh Sóc Trăng sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau, người nào chỉ

biết bổn phận của người đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng Th.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà không có con chung.
Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung.

Theo biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Hoàng Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thị Ngọc D đăng ký kết hôn vào ngày 29/6/2007 tại UBND thị trấn Th, huyện Đ, việc kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại gia đình. Sau khi kết hôn, ông và bà D chung sống với bố mẹ của ông tại thị trấn Th, huyện Đ. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất được nơi sinh sống, bà D thì muốn cả hai vợ chồng về Sài Gòn sinh sống nhưng ông không đồng ý và muốn sống tại thị trấn Th, huyện Đ vì còn cha mẹ già. Từ đó vợ chồng hay xả ra cãi vã, xích mích nên năm 2008, bà D đã chuyển về tại ấp Tr, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Do tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

Về con chung: Vợ chồng ông không có con chung.
Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.
Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Th đã được Tòa án tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Mặt khác, bà D có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Th. Bà và ông Th không có con chung nên không đặt vấn đề giải quyết. Bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Bà và ông Th không có nợ chung. Ông Th vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng là nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; riêng bị đơn ông Th không chấp hành quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Vũ Thị Ngọc D và ông Nguyễn Hoàng Th được ly hôn; Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông Th không có con chung nên không đặt vấn đề giải quyết; Về tài sản chung: Bà D, ông Th không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương giải quyết ly hôn với ông Th, ông Th có địa chỉ cư trú tại đường L, thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là "*Tranh chấp về ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Th vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Th theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Th được UBND thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đăng ký kết hôn vào ngày 29/6/2007, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà D và ông Th là hợp pháp.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…"*

Xét thấy cả bà D và ông Th đều thừa nhận, sau khi kết hôn và chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và từ năm 2008 bà D đã chuyển về ấp Tr, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng sinh sống nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà D thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên cải vã, chửi bới, trì triết lẫn nhau từ những việc nhỏ nhặt, vặt vãnh. Còn ông Th thì cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ việc không thống nhất được nơi sinh sống, bà D thì muốn cả hai vợ chồng về Sài Gòn sinh sống nhưng ông không đồng ý và muốn sống tại thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng vì còn cha mẹ già, từ đó vợ chồng hay xả ra cãi vã, xích mích.

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà D và ông Th là có xảy ra trên thực tế, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ mà cả hai đã sống ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn đã lâu, kéo dài nhưng các bên cũng không có biện pháp giải quyết, hàn hắn tình cảm. Chứng tỏ hôn nhân của bà D, ông Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà D yêu cầu ly hôn thì ông Th cũng đồng ý vì cho rằng tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho bà D và ông Th được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông Th đều xác nhận, quá trình chung sống không có con chung nên không đặt vấn đề giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà D và ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[2.4] Về nợ chung: Bà D và ông Th đều xác nhận không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn bà D phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bị đơn ông Th không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 205, 206, 207, 220, 227, 228, 262 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Vũ Thị Ngọc D đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Th.

Cho bà Vũ Thị Ngọc D và ông Nguyễn Hoàng Th được ly hôn.

2.Về án phí: Buộc bà Vũ Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0002605 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (Bà Dung đã nộp đủ). Ông Nguyễn Hoàng Th không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị Ngọc D có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Hoàng Th vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- UBND thị trấn Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Luyện Thanh Sơn